

Bản án số: 199/2023/DS-PT

Ngày: 12-6-2023

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1 Ông Hồ Văn Cường;

2 Bà Dương Thúy Hằng.

Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022, về việc: “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 284/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1959; địa chỉ: kp4, P3, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: ông Nguyễn Duy H – là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Duy H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Chị Phạm Thị Kim H, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 29-3-2021 và Văn bản từ chối ủy quyền ngày 17-3-2023).

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Công ty Luật TNHH MTV Vạn Tâm A (theo Giấy ủy quyền ngày 22-12-2023) và Công ty Luật TNHH MTV Vạn Tâm A đã ủy quyền lại cho anh Dương Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: phường

HBC, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 17-3-2023); có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Kim K, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà K: Chị Phạm Thị Kim H, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 29-3-2021 và Văn bản từ chối ủy quyền ngày 17-3-2023).

Đại diện theo ủy quyền của bà K: Công ty Luật TNHH MTV Vạn Tâm A (theo Giấy ủy quyền ngày 31-01-2023) và Công ty Luật TNHH MTV Vạn Tâm A đã ủy quyền lại cho anh Dương Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 17-3-2023); có mặt.

2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1950; có mặt;

3. Anh Phạm Hồng Kh, sinh năm 1977; có mặt;

4. Ông Phạm Thanh Ha, sinh năm 1966; có mặt;

Cùng địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

5. Anh Phạm Tấn K, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp Thạnh Hóa, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông T, anh K: Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1959; địa chỉ: P3, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Theo các văn bản ủy quyền ngày 15-3-2021 và 26-3-2021); có mặt.

6. Bà Võ Thị X, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp KA, xã CK, huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Ngọc Mi, sinh năm 1989; địa chỉ: xã QT, huyện HĐ, tỉnh QN; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Phạm Thanh S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim K, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-3-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Thanh S trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Phạm Văn Ng, tên gọi khác là Đặng Văn S (chết năm 1969), cụ Hồ Thị N (chết năm 2002). Cụ Ng, cụ N có 06 người con, gồm: Phạm Văn T; Phạm Thanh Ph (chết năm 1982, có vợ là Võ Thị X và 02 người con tên Phạm Hồng Kh, Phạm Tấn K); Phạm Thanh S; Phạm Thanh Ha; Phạm Thanh

H; Phạm Thị U (chết còn nhỏ, không chồng con). Ngoài ra, Cụ Ng còn có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị M. Cụ Ng, cụ N chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, Cụ Ng, cụ N tạo lập được nhiều tài sản là quyền sử dụng đất, đã chia đất cho các con và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là CNQSDĐ). Riêng 02 phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 899,7 m², thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 7 và diện tích đất 2.586,6 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh là tài sản của cha mẹ chưa cho ai, Cụ N dùng để dưỡng già.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 phần đất trên; ông yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 2.586,6 m² và đồng ý thanh toán lại giá trị chênh lệch cho người thừa kế còn lại.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, chị Phạm Thị Kim H trình bày: Ông H thống nhất với ông S về quan hệ huyết thống; Cụ Ng, cụ N chết không để lại di chúc. Khi còn sống, Cụ Ng, cụ N đã chia đất cho các con và đều được cấp giấy CNQSDĐ. Nguồn gốc hai phần đất tranh chấp nêu trên là của Cụ Ng, cụ N nhận đồ của ông K. Tại Biên bản họp gia tộc ngày 26-6-2020, ông S xác nhận việc ông H được cho đất này và sử dụng ổn định từ năm 1975, anh em không tranh chấp. Hơn nữa, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của Cụ Ng, cụ N đã hết nên ông H không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Thanh Ha trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông S.

Biên bản họp gia tộc ngày 26-6-2020, ông không biết nội dung và không ký tên vào biên bản này. Việc lập tờ Biên bản họp gia tộc là để chữa con đường đi chung, không liên quan đến phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Phạm Hồng Kh trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của ông S, ông Ha. Anh yêu cầu chia thừa kế 02 phần đất nói trên theo quy định của pháp luật và yêu cầu nhận giá trị, không nhận đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Ngọc Mi trình bày: Anh có đặt cọc cho ông H 1.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 2.559,1 m² và một phần đất khác tọa lạc ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Việc tranh chấp giữa ông S với ông H có liên quan đến phần đất anh đã đặt cọc, nhưng anh không có ý kiến, nếu có tranh chấp anh sẽ khởi kiện ông H vụ án khác.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 20-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh S đối với ông Phạm Thanh H về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

1.1. Ông Phạm Thanh H được quyền quản lý, sử dụng 02 phần đất:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 899,7 m², thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất thứ hai có diện tích 2.586,6 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, mỗi người số tiền 203.367.500 đồng.

Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phạm Hồng Kh và anh Phạm Tấn K số tiền 203.367.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 02-8-2022, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T và ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K, có đơn kháng cáo; đều yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và xin được hưởng phần thừa kế bằng hiện vật. Cấp sơ thẩm xác định hết thời hiệu khởi kiện của cụ Ng là chưa đúng, vì đã chuyển giao quyền cho cụ N là người kê khai đăng ký xin cấp giấy CNQSDĐ, nên yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Ng.

Ngày 03-8-2022, bà Phạm Thị Kim K kháng cáo; yêu cầu đo vẽ, thẩm định và trung cầu định giá lại giá trị tài sản tranh chấp bằng phương pháp trung bình cộng kết quả định giá của ba tổ chức có chức năng định giá theo quy định.

Ngày 04-8-2022, ông Phạm Thanh H và chị Phạm Thị Kim H là người đại diện hợp pháp cho ông H đều có đơn kháng cáo với nội dung: ông H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất 889,7 m², thuộc một phần thửa 285, bản đồ 7 và diện tích 1.667,6 m², thuộc một phần thửa 287, bản đồ 7 là tài sản của Nguyên, Cụ N để lại; vì diện tích đất 919 m², thuộc một phần thửa 287, bản đồ 7 là của ông H đã được cấp giấy CNQSDĐ. Riêng chị H kháng cáo yêu cầu đo vẽ, thẩm định và trung cầu định giá lại giá trị tài sản tranh chấp bằng phương pháp trung bình cộng kết quả định giá của ba tổ chức có chức năng định giá theo quy định.

Tại phiên tòa, ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K, đều xin rút một phần yêu cầu kháng cáo: không yêu cầu hưởng phần di sản thừa kế của cụ Ng, nhưng không đồng ý trích công sức gìn giữ di sản cho ông H.

Tại phiên tòa, bà K và anh Q là người đại diện hợp pháp cho ông H, bà K xin rút một phần yêu cầu kháng cáo: không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại tài sản tranh chấp. Đồng ý chia di sản thừa kế cho ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K bằng hiện vật là đất, nhưng yêu cầu được trích công sức gìn giữ di sản cho ông H.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của các đương sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà K. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K, chia di sản thừa kế bằng hiện vật là đất và trích công sức gìn giữ di sản cho ông H được hưởng thêm 01 (một) kỷ phần như cấp sơ thẩm đã chia. Ghi nhận ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K đồng ý cho ông H được hưởng cây Giáng Hương có đường kính khoảng 90cm trồng trên đất được chia cho ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K (ông H có nghĩa vụ thu hoạch, chăm sóc, thu dọn mang cây Giáng Hương này ra khỏi đất để giao đất cho ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K được chia).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: ông Phạm Thanh H, anh Phạm Tuấn Kiệt, bà Võ Thị X, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Ngọc Mi, đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh S, ông Phạm Thanh Ha, ông Phạm Văn T, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K, nhận thấy:

[2.1] Về xác định tài sản tranh chấp: Hai phần đất hiện tại do ông H quản lý, sử dụng gồm:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 899,7 m², thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- Phần đất thứ hai có diện tích 2.586,6 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

[2.2] Về nguồn gốc: nguyên đơn ông S xác định cả hai phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Ng, cụ N chết để lại chưa chia. Ông H cho rằng diện tích 899,7 m² là của cụ Ng, cụ N, nhưng đối với phần đất 2.586,6 m² do cụ Ng nhận đồ (thế chấp) của ông Ki, nhưng do ông H, bà K khai phá, quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Ng đã hết nên ông H không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông S.

Xét thấy, tại công văn số 138/UBND ngày 13-5-2021 của UBND xã HT, huyện Gò Dầu (BL 140); căn cứ trích sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai (BL 132 đến 135) xác định: qua đối chiếu hồ sơ địa chính 2005, thửa đất số 285, 287 tờ bản đồ số 07 do hộ bà Hồ Thị N đăng ký, kê khai. Tại biên bản xác minh ngày 05-4-2022, Ủy ban nhân dân xã HT xác định (BL190): phần đất tranh chấp có diện tích 2.586,6 m², thuộc một phần thửa 287 do hộ của cụ Hồ Thị N đăng ký, kê khai từ tháng 02-2000. Các đương sự đều xác nhận tài sản tranh chấp là của cụ Ng, cụ N để lại, sau khi cụ Ng chết, năm 2000 cụ N kê khai, đăng ký nhưng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Ng; tại thời điểm này ông H đang quản lý sử dụng đất và hiện tại chưa ai được cấp giấy đất này. Do

đó, có cơ sở xác định, 02 phần đất tranh chấp là di sản của cụ Ng, cụ N chết để lại chưa chia.

[2.3] *Về thời hiệu:* Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K, đều cho rằng bản án sơ thẩm xác định hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Ng là chưa đúng nên yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, cụ Ng chết năm 1969, cụ N chết năm 2002. Ông S có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và được Tòa án thụ lý ngày 09-3-2021; căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Điều 648 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ng là đã hết thời hiệu khởi kiện; vì thời điểm mở thừa kế của cụ Ng được xác định là ngày 10-9-1990 (ngày Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực thi hành); bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ Ng, nên phần di sản cụ Ng để lại thuộc về người đang trực tiếp quản lý, sử dụng là ông H. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế là $\frac{1}{2}$ khối di sản của cụ Ng, cụ N và ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ khối tài sản còn lại là có phù hợp.

Tại phiên tòa, ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K xin rút một phần yêu cầu kháng cáo: không yêu cầu hưởng phần di sản thừa kế của cụ Ng; Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.3] *Về phương thức phân chia:* tài sản cụ Ng, cụ N gồm phần đất diện tích 899,7 m² có trị giá 629.790.000 đồng, phần đất diện tích 2.586,6 m² có trị giá 1.810.620.000 đồng; tổng trị giá tài sản là 2.440.410.000 đồng. Cây trái, tài sản trên đất là của ông H, bà K trồng nên không phải là di sản của cụ Ng, cụ N.

Do thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ng đã hết; ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K rút một phần kháng cáo, không yêu cầu hưởng phần di sản thừa kế của cụ Ng; ông H, bà K không đồng ý nhập phần tài sản của cụ Ng vào khối tài sản chung để chia, nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, xác định $\frac{1}{2}$ phần tài sản của cụ Ng tương đương với trị giá $2.440.410.000 \text{ đồng} / 2 = 1.220.205.000 \text{ đồng}$ thuộc về ông H là phù hợp. Phần giá trị tài sản của cụ N là 1.220.205.000 đồng và được cấp sơ thẩm chia thành 6 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần trị giá 203.367.500 đồng. Trong đó, chia cho ông S, ông T, ông Ha, ông H, ông Ph (thừa kế nhận) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; riêng ông H hưởng thêm một kỷ phần trích công sức, gìn giữ, tôn tạo di sản; xét thấy là phù hợp; do đó không chấp nhận lời trình bày của ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K về việc không đồng ý trích công sức gìn giữ di sản cho ông H được hưởng thêm một kỷ phần.

[2.4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K đều yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật là đất và có nguyện vọng cùng đứng tên chung giấy CNQSDĐ để xây dựng nhà thờ.

Xét thấy, đất tranh chấp gồm có 2 phần đất riêng biệt, vị trí đất cách xa nhau; diện tích đất mỗi phần đủ lớn để đảm bảo đủ điều kiện chia thừa kế bằng hiện vật theo quy định tại Điều 660 của Bộ luật Dân sự; đồng thời tại phiên tòa

phúc thẩm, bà K và người đại diện hợp pháp cho ông H, bà K đồng ý chia di sản thừa kế cho ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K được hưởng bằng hiện vật là đất, nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K; sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế bằng hiện vật là hưởng chung phần đất có diện tích được chia theo tỉ lệ hợp lý nhằm đảm bảo vị trí, điều kiện, mục đích sử dụng các thửa đất này cho phù hợp. Cụ thể (có tứ cận và bản vẽ kèm theo):

2.4.1. Ông H được quản lý, sử dụng hết toàn bộ phần đất thứ nhất có diện tích 899,7 m², thửa 285, bản đồ 7 và Phần đất thứ hai có diện tích 1.547 m² (trong tổng diện tích 2.586,6 m²), thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7.

2.4.2. Ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K được quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 1.039,6 m² (trong tổng diện tích 2.586,6 m²), thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7.

2.4.3. Người được chia di sản bằng hiện vật là đất có trị giá cao hơn mỗi kỷ phần được hưởng là 203.367.500 đồng, thì có nghĩa vụ thanh toán lại bằng tiền giá trị QSDĐ phân vượt hơn cho những người thừa kế còn lại. Cụ thể:

+ Diện tích đất 2.586,6 m² trị giá 1.810.620.000 đồng, tương đương 700.000 đồng/m².

+ Ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 1.039,6 m² X 700.000 đồng/m² = 727.720.000 đồng.

+ Ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K được chia chung 4 kỷ phần: 203.367.500 đồng/kỷ phần X 4 = 813.470.000 đồng - 727.720.000 đồng = 85.750.000 đồng.

Do đó, buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K được nhận chung số tiền giá trị QSDĐ chênh lệch là 85.750.000 đồng.

2.4.4. Trên phần đất chia cho ông S, ông T, ông Ha, anh Kh, anh K có 01 (một) cây Giáng Hương (có đường kính khoảng 90cm). Tại phiên tòa, ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K đồng ý cho ông H được hưởng cây Giáng Hương này nhưng ông H có nghĩa vụ thu hoạch, cưa hạ, thu dọn mang cây Giáng Hương này ra khỏi đất để giao đất cho ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K được chia; nên cần ghi nhận.

[2.5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, bà K yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất 889,7 m², thuộc một phần thửa 285, bản đồ 7 và diện tích 1.667,6 m², thuộc một phần thửa 287, bản đồ 7 không còn là di sản thừa kế; vì diện tích đất 919 m², thuộc một phần thửa 287, bản đồ 7 là của ông H đã được cấp giấy CNQSDĐ; nhưng ông H, bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo như đã phân tích trên; nên không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà K và anh Q là người đại diện hợp pháp cho ông H, bà K đều xin rút phần yêu cầu kháng cáo: không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại tài sản tranh chấp, nên cần chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh H, bà Nguyễn Thị Kim K; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Kim K được miễn án phí dân sự phúc thẩm;
- Ông Phạm Thanh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0024587 ngày 17-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp xong.
- Ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;
- Ông Phạm Thanh Ha không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Ha 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0024561 ngày 02-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.
- Anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự anh K, anh Kh đã nộp theo Biên lai thu số 0024562 ngày 02-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K.
3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị Kim K.
4. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.
5. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611, 612, 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, khoản 1, 2 Điều 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh S đối với ông Phạm Thanh H về việc “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”.

6.1. Ông Phạm Thanh H được quyền quản lý, sử dụng:

- Phần đất có diện tích 899,7 m², thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

+ Đông giáp một phần thửa 285, dài 59,86m;

+ Tây giáp một phần thửa 285, dài 60,02m;

+ Nam giáp thửa 310, dài 8,66 m + 6,41m;

+ Bắc giáp đường đất dài 15,07m.

Trên đất có: 04 cây dừa, 98 cây bưởi, 02 cây bơ.

- Phần đất có diện tích 1.547 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất dài 4,18m và giáp đất còn lại thửa 287 (chia cho ông S, ông T, ông Ha), dài 20m;

Tây giáp đường đất dài 23,58m;

Nam giáp một phần thửa 287 dài 103,18m;

Bắc giáp đường đất dài 8,25m + 29,91m + 2,86m + 1,38m + 0,20m + 10,19m + 50m.

6.2. Ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 1.039,6 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, đất có tứ cận (có sơ đồ kèm theo):

Đông giáp đường đất, dài 20m;

Tây giáp đất còn lại thửa 287 (chia cho ông H), dài 20m;

Nam giáp đất còn lại thửa 287 (chia cho ông H), dài 50m;

Bắc giáp đường đất dài 10,54m + 35,86m + 1,71m + 1,28m + 1,19m.

6.3. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

6.4. Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K số tiền 85.750.000 (tám mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

6.5. Ghi nhận Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K đồng ý cho ông Phạm Thanh H được hưởng 01 (một) cây Giáng Hương có đường kính khoảng 90cm trồng trên diện tích đất 1.039,6 m², thuộc một phần thửa 287, tờ bản đồ số 7 (đất được chia cho ông S,

ông Ha, ông T, anh Kh, anh K). Ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ của hạ, cắt bỏ, thu dọn mang cây Giáng Hương này ra khỏi đất này để giao đất cho ông S, ông Ha, ông T, anh Kh, anh K.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm Thanh H phải chịu 20.269.400 (hai mươi triệu, hai trăm sáu mươi chín ngàn, bốn trăm) đồng;

- Ông Phạm Thanh Ha phải chịu 10.168.000 (mười triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phạm Hồng Kh và Phạm Tấn K, phải chịu 10.168.000 (mười triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm (mỗi người chịu 5.084.000 đồng).

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Kim K được miễn án phí dân sự phúc thẩm;

- Ông Phạm Thanh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0024587 ngày 17-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận đã nộp xong.

- Ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

- Ông Phạm Thanh Ha không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Ha 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số 0024561 ngày 02-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Phạm Hồng Kh, anh Phạm Tấn K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Kh, anh K 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0024561 ngày 02-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

8. Về chi phí tố tụng: ông Phạm Thanh S, ông Phạm Thanh H, ông Phạm Văn T, ông Phạm Thanh Ha, người thừa kế thế vị của ông Phương (anh Phạm Hồng Kh và Phạm Tấn K), mỗi người phải chịu 1.995.800 đồng. Buộc ông H, ông T, ông Ha, người thừa kế thế vị của ông Ph (anh Kh, anh K) mỗi người có nghĩa vụ thanh toán (trả lại) cho ông S số tiền 1.995.800 (một triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn, tám trăm) đồng.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện GD;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn